

**CÔNG TY TNHH KINH DOANH VÀ CHẾ BIẾN NÔNG SẢN NGỌC SƠN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KINH DOANH VÀ CHẾ BIẾN NÔNG SẢN NGỌC SƠN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NGOC SON AGRICULTURAL PROCESSING AND BUSINESS COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: NGOC SON APB CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107067303

**3. Ngày thành lập:** 28/10/2015

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 112B, ngõ 12 Đại An, tổ dân phố 6, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0433910574

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Mã ngành                                                     |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 1.  | Trồng lúa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0111(Chính)                                                  |
| 2.  | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác<br>Chi tiết: Các hoạt động gieo trồng ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như lúa mỳ, lúa mạch, kê, cao lương;                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0112                                                         |
| 3.  | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0113                                                         |
| 4.  | Trồng cây mía                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0114                                                         |
| 5.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0118                                                         |
| 6.  | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0121                                                         |
| 7.  | Trồng cây gia vị, cây dược liệu<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0128                                                         |
| 8.  | Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0130                                                         |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0161                                                         |
| 10. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1030                                                         |
| 11. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5210                                                         |
| 12. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: - Gửi hàng; - Giao nhận hàng hóa;<br>- Thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn;<br>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;<br>- Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển;<br>- Hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá.<br>(trừ hoạt động Nhà nước cấm) | 5229                                                         |
| 13. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4711                                                         |
| 14. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4721                                                         |
| 15. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4722                                                         |
| 16. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4610                                                         |
| 17. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4620                                                         |
| 18. | Bán buôn gạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4631                                                         |
| 19. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4632                                                         |
| 20. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8299                                                         |
| 21. | (Đối với ngành nghề có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 1.900.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ(%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN HỮU TOÀN  | Thôn Nhật Tiến, Xã Trường Yên, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam           | 1.140.000.000         | 60,00    | 118984927                                                                                                                                         |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ LAN | Thôn Nhật Tiến, Xã Trường Yên, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam           | 760.000.000           | 40,00    | 110351433                                                                                                                                         |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: TRẦN HỮU TOÀN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Ngày sinh: 03/08/1968

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 118984927

Ngày cấp: 28/05/2007

Nơi cấp: Công an Hà Tây

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Thôn Nhật Tiến, Xã Trường Yên, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại:

Thôn Nhật Tiến, Xã Trường Yên, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## 9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội